



Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

敬致: 股东大会

Công ty xin báo cáo kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2023 như sau:

城市燃气投资发展股份公司将把 2023 年经营情况, 向公司股东大会汇报如下:

I. Kết quả kinh doanh năm 2023

2023 年生产经营情况

1. Chỉ tiêu sản lượng

产量指标

1.1. Sản lượng LPG

LPG 销量

- Sản lượng LPG đạt 14,655 tấn, bằng 59% so với kế hoạch đặt ra và bằng 79% so với năm 2022. Trong đó:

2023 年 LPG 销售量为 14,655 吨, 完成计划 59%, 与 2022 年销售量对比达到 79%, 其中:

+ Chỉ tiêu sản lượng công nghiệp đạt 58% với kế hoạch, đạt 78% so với năm 2022;

工业客户的销量与 2022 年对比达到 78%、相当于 2023 年销售量计划的 58%;

+ Chỉ tiêu sản lượng thương mại đạt 119% với kế hoạch, đạt 160% so với năm 2022;

商业客户的销量与 2022 年对比达到 160%、相当于 2022 年销售量计划的 119%;

+ Chỉ tiêu sản lượng citygas đạt 66% với kế hoạch, đạt 89% so với năm 2022;



民用客户的销量与 2022 年对比达到 89%、相当于 2023 年销售量计划的 66%;

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TH năm 2022	KH năm 2023	TH năm 2023	Tỷ lệ so sánh	
序号	指标	计算单位	2022 年实施	2023 年计划	2023 年实施	(%)	
						比例 (%)	
			1	2	3	(3)/(2)	(3)/(1)
1	Công nghiệp 工业客户	Tấn 吨	17,959	24,245	13,968	58%	78%
	Miền Bắc 北部	Tấn 吨	10,306	13,913	9,591	69%	93%
	Miền Trung 中部	Tấn 吨	3,098	4,182	1,127	27%	36%
	Miền Nam 南部	Tấn 吨	4,555	6,149	3,250	53%	71%
2	Thương mại 商业客户	Tấn 吨	240	324	384	119%	160%
	Miền Bắc 北部	Tấn 吨	169	228	185	81%	109%
	Miền Trung 中部	Tấn 吨	1	1	0	0%	0%
	Miền Nam 南部	Tấn 吨	70	95	199	211%	284%
3	Citygas 民用客户	Tấn 吨	341	460	303	66%	89%
	Miền Bắc 北部	Tấn 吨	55	74	60	81%	109%
	Miền Nam 南部	Tấn 吨	286	386	243	63%	85%
	Tổng cộng 合计	Tấn 吨	18,540	25,029	14,655	59%	79%

11/01/2023

2. Chỉ tiêu tài chính 财务指标:

STT	CHỈ TIÊU	Đvt	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	% TH2023 so với KH2023	(%) TH2023so với TH2022
字号	指标	计算单位	2022 年实施	2023 年计划	2023 年实施	比例 (2023 年实施与 2023 年计划)	比例 (2023 年实施与 2022 年实施)
(A)	(B)						
I	Chỉ tiêu sản lượng (Tấn)		18,540	25,029	14,655	59%	79%
II	Xây lắp 工程安装	Dự án		2	3		
	Giá trị hợp đồng ký mới	Tỷ.đ		6	9		
	新签署合同价值	(十亿)					
II	Chỉ tiêu tài chính	Tỷ.đ					
	财务指标	(十亿)					
1	Doanh thu 收入		420.98	479.9	309.09	64%	73%
2	Giá vốn 成本		398.08	449.61	284.55	63%	71%
3	Lãi gộp 毛利润		22.9	30.29	24.53	81%	107%
4	Chi phí bán hàng và quản lý 销售和企业管理费用		23.78	29.16	26.63	91%	112%
5	Lợi nhuận tài chính 财务利润		0.89	1.13	4.43	392%	498%
6	Lợi nhuận KD chính 主要业务利润		-0.88	1.13	2.190	194%	
7	Lợi nhuận khác 其他利润		0.09	0.6	(1.196)		
8	Lợi nhuận trước thuế 税前利润		0.1	2.86	0.994	34.76%	994%

96
 T
 HÃI
 AT
)
 -TF

9	Thuế và các khoản phải nộp NSNN 应付国家预算款和税务						
10	Lợi nhuận sau thuế 税后利润		0.1	2.86	0.994	34.76%	994%

- Tổng doanh thu đạt 309.09 tỷ đồng, đạt 64% so với kế hoạch đặt ra và bằng 73% so với thực hiện năm 2022.
总营业收入约 3,091 亿越南盾，达到计划的 64%，相当于 2022 年实施的 73%;
- Giá vốn đạt 284.55 tỷ đồng, bằng 63% so với kế hoạch đặt ra, bằng 71% so với năm thực hiện 2022.
成本费用约 2,846 亿越南盾，相当于本年计划 63%，相当于 2022 年实施的 71%;
- Chi phí quản lý và bán hàng đạt 26,63 tỷ đồng, bằng 81% so với kế hoạch đặt ra, bằng 112% so với thực hiện năm 2022.
销售和管理费用约 266,3 亿越南盾，相当于本年计划 81%，相当于 2022 年实施的 112%;
- Lợi nhuận tài chính đạt 4,43 tỷ đồng, bằng 498% so với năm 2022.
财务利润约 44.3 亿越南盾，相当于 2022 年的 498%;
- Lợi nhuận trước và sau thuế 0,994 tỷ đồng, đạt 34.76% so với kế hoạch và bằng 994% so với năm 2022.
税前和税后利润约 9.94 亿越南盾，相当于本年计划的 34.76%，相当于 2022 年的 994%.

II. Công tác quản lý An toàn - Chất lượng - Môi trường

安全-优质-环保管理工作

- Đảm bảo an ninh, an toàn, khai thác liên tục các dự án. Đến thời điểm báo cáo, không có tai nạn, sự cố nghiêm trọng xảy ra dẫn đến dừng, gián đoạn thi công/cấp gas.
保证安全，持续开发各个项目。截止报告时点，公司生产经营活动中没有发生严重的安全责任事故。
- Tiếp tục rà soát các quy trình, quy định nội bộ để đảm bảo phục vụ hoạt động kinh doanh tuân thủ các quy định của pháp luật.
继续梳理流程和制定相关管理规定以确保服务公司生产经营活动遵守法律规定。

III. Công tác quản lý hành chính, nhân sự và đoàn thể

行政、人事管理工作

- Lao động tiền lương: 员工及工资

Tổng số lao động cuối kỳ là 54 người, Thu nhập bình quân ước đạt 12.546.000 đồng/người/tháng.

期末公司职工总数为 54 人，人均月工资收入为 12,546,000 越南盾/人/月。

- Quản trị doanh nghiệp: Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo, công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật đối với công ty niêm yết.

企业管理：以法律对上市公司规定，要充分遵守报告和公布信息的制度

Trân trọng,

此致

敬礼

Nơi nhận: 接收处

- Như trên;
如上;
- Ban GD (e-copy)
经理班子（电子稿）;
- Lưu VT,
存档：文员。

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC

LYU ZHI MING